

Số: /2024/NQ-HĐND

Hải Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG  
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 24**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 125/TTr-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2024 về việc đề nghị thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hải Dương (sửa đổi, bổ sung tại các Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021, Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 5 năm 2023 và Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023).

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khóa XVII, kỳ họp thứ 24 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban TV Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UB MTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Lãnh đạo và CV Văn phòng HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TP;
- Báo Hải Dương, Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT.

**CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Hiệu**

**PHỤ LỤC**

**Nội dung sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024  
trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo các Nghị quyết  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 12 /2024/NQ-HĐND ngày 12 /8/2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khóa XVII, kỳ họp thứ 24)

1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương như sau:

a) Sửa đổi Điểm a, Điểm b, Khoản 2:

Từ: “Đối với đất công cộng, đất nhà tang lễ, đất nhà hỏa táng: khi sử dụng vào mục đích kinh doanh thì giá đất được xác định theo giá đất thương mại, dịch vụ được quy định tại Phụ lục III, IV, VI.

Đối với đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất phi nông nghiệp khác thì giá đất được xác định theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được quy định tại Phụ lục III, V, VII”.

Thành: “Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất nhà tang lễ, đất nhà hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: khi sử dụng vào mục đích kinh doanh thì giá đất được xác định theo giá đất thương mại, dịch vụ được quy định tại Phụ lục III, IV.

Đối với đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất phi nông nghiệp khác thì giá đất được xác định theo giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản được quy định tại Phụ lục III, V”.

b) Sửa đổi Điểm c, Khoản 2:

Từ: “Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh thì giá đất được xác định theo giá đất ở quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III. Trường hợp đất xây dựng công trình sự nghiệp được sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh theo đề án liên doanh liên kết được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì giá đất được tính theo quy định của mục đích được duyệt tại Phụ lục IV, Phụ lục V”

Thành: “Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh được giao đất không thu tiền sử dụng đất thì giá đất được xác định bằng giá đất ở cùng vị trí được quy định trong bảng giá đất.

Trường hợp các loại đất trên sử dụng vào mục đích sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ thì được tính tương ứng bằng giá đất cơ sở sản xuất

phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất thương mại dịch vụ ở cùng vị trí được quy định trong bảng giá đất”.

c) Sửa đổi Điểm a, Khoản 3:

Từ:

“\*Đất ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư:

- Vị trí 1: Đất có vị trí nằm giáp trực đường giao thông chính, khu thương mại, du lịch và điểm dân cư có điều kiện thuận lợi và có giá đất cao nhất;

- Vị trí 2: Đất có vị trí nằm giáp các đường, ngõ lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ (ký hiệu là  $B_n$ )  $B_n \geq 3m$  và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất (ký hiệu là  $D$ )  $D < 200m$ ;

- Vị trí 3: Đất có vị trí nằm sát các đường, ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ  $B_n \geq 3m$  và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất  $200m \leq D < 400m$ ; nằm sát các ngõ có mặt cắt ngõ  $2m \leq B_n < 3m$  và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất  $D < 200m$ ;

- Vị trí 4: Đất có vị trí nằm giáp các ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ  $B_n \geq 3m$  và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất  $400m \leq D < 600m$ ; nằm sát các ngõ có mặt cắt ngõ  $2m \leq B_n < 3m$  và có chiều sâu ngõ hẻm tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất  $200m \leq D < 400m$ ;

- Vị trí 5: Đất có vị trí nằm giáp các ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ  $B_n \geq 3m$  và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất  $600m \leq D < 800m$ ; nằm sát các ngõ có mặt cắt ngõ  $2m \leq B_n < 3m$  và có chiều sâu ngõ hẻm tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất  $400m \leq D < 600m$ ;

- Vị trí 6: Đất có vị trí nằm giáp các ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ  $B_n \geq 3m$  và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất  $800m \leq D < 1.000m$ ; nằm sát các ngõ có mặt cắt ngõ  $2m \leq B_n < 3m$  và có chiều sâu ngõ hẻm tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất  $600m \leq D < 800m$ ; Đất ở vị trí tiếp theo của thửa đất có chiều sâu lớn hơn 100m.

- Đất có vị trí nằm giáp các ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ  $B_n \geq 3m$  và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất  $D \geq 1.000m$ ; nằm sát các ngõ có mặt cắt ngõ  $2m \leq B_n < 3m$  và có chiều sâu ngõ hẻm tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất  $D \geq 800m$  thì tính theo vị trí đất còn lại của khu vực nông thôn.

- Thửa đất có chiều sâu lớn (tính từ mép chỉ giới đất sử dụng hợp pháp) nằm giáp đường, ngõ do một tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng thì tùy chiều sâu của từng thửa đất có thể phân thành các vị trí làm căn cứ xác định giá đất cho phù hợp, theo nguyên tắc: Chiều sâu của thửa đất cứ 20 mét được xác định là một vị trí để xác định giá đất và diện tích đất có chiều sâu 20 mét tiếp theo được xác định là vị trí liền kề tiếp với vị trí phía ngoài”.

Thành:

“\*Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) (bao gồm cả hành lang đường):

- Vị trí 1: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng của đường giao thông chính có điều kiện thuận lợi và có giá đất cao nhất;

- Vị trí 2: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các đường, ngõ lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ (ký hiệu là  $B_n$ )  $B_n \geq 3m$  và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất (ký hiệu là  $D$ )  $D < 200m$ ;

- Vị trí 3: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các đường, ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ  $B_n \geq 3m$  và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất  $200m \leq D < 400m$ ; có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ có mặt cắt ngõ  $2m \leq B_n < 3m$  và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất  $D < 200m$ ;

- Vị trí 4: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ  $B_n \geq 3m$  và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất  $400m \leq D < 600m$ ; có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ có mặt cắt ngõ  $2m \leq B_n < 3m$  và có chiều sâu ngõ hẻm tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất  $200m \leq D < 400m$ ;

- Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ  $B_n \geq 3m$  và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất  $D \geq 600m$ ; có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ có mặt cắt ngõ  $2m \leq B_n < 3m$  và có chiều sâu ngõ hẻm tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất  $D \geq 400m$  thì tính theo vị trí đất còn lại của khu vực nông thôn.

- Các mặt cắt ngõ trong quy định trên được tính theo mặt cắt nhỏ nhất của các vị trí từ đầu ngõ đến đầu thửa đất.

- Thửa đất có chiều sâu lớn (tính từ mép chỉ giới đất sử dụng hợp pháp) có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường, ngõ do một tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng thì tùy chiều sâu của từng thửa đất có thể phân thành các vị trí làm căn cứ xác định giá đất cho phù hợp, theo nguyên tắc: Chiều sâu của thửa đất cứ 20 mét được xác định là một vị trí để xác định giá đất và diện tích đất có chiều sâu 20 mét tiếp theo được xác định là vị trí liền kề tiếp với vị trí phía ngoài”.

- Từ: “Trường hợp vị trí đất vừa xác định được theo khu vực ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư; vừa xác định được vị trí theo khu vực còn lại ở nông thôn thì tính giá đất theo cách xác định vị trí có giá đất cao hơn”.

Thành: “Trường hợp vị trí đất vừa xác định được theo đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), vừa xác định được vị trí theo khu vực còn lại ở nông thôn thì tính giá đất theo cách xác định vị trí có giá đất cao hơn”.

- Đối với đất còn lại ở nông thôn:

Sửa vị trí 4 thành “Vị trí 4: Đất có vị trí nằm tiếp giáp với các đường ngõ ra đường giao thông chính, đường huyện lộ, đường liên xã và đất có vị trí nằm giáp mép hiện trạng các trục đường khác của xã, có điều kiện thuận lợi và giá đất thấp hơn vị trí 3 và các vị trí còn lại”.

Bỏ: Vị trí 5.

đ) Sửa đổi Điểm b, Khoản 3 thành:

“- Vị trí đất:

- + Vị trí 1: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các đường, phố (mặt tiền);
- + Vị trí 2: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ của đường, phố có mặt cắt ngõ  $B_n \geq 3m$  và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng sát mép vỉa hè đường chính đến đầu thửa đất  $< 200m$ ;
- + Vị trí 3: Đất có vị trí còn lại có điều kiện về sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt kém thuận lợi hơn vị trí 2.

- Các mặt cắt ngõ trong quy định trên được tính theo mặt cắt nhỏ nhất của các vị trí từ đầu ngõ đến đầu thửa đất.

- Đối với thửa đất tiếp giáp với nhiều đường, phố thì mỗi vị trí tính giá đất áp dụng theo đường, phố có mức giá cao hơn; đối với thửa đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ lồi thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo giá đất của đường, phố gần nhất, nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường, phố có mức giá cao hơn;”.

Bỏ: Vị trí 4.

e) Sửa đổi Điểm c, Khoản 3 thành:

“\*Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) (bao gồm cả hành lang đường):

- Vị trí 1: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính có điều kiện thuận lợi và có giá đất cao nhất;

- Vị trí 2: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các đường, ngõ lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ (ký hiệu là  $B_n$ )  $B_n \geq 3m$  và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất (ký hiệu là  $D$ )  $D < 200m$ ;

- Vị trí 3: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các đường, ngõ chính, lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ  $B_n \geq 3m$  và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất  $200m \leq D < 400m$ ; có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ có mặt cắt ngõ  $2m \leq B_n < 3m$  và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất  $D < 200m$ ;

- Vị trí 4: Đất các khu vực còn lại.

- Đối với thửa đất có chiều sâu lớn (tính từ mép chỉ giới đất sử dụng hợp pháp) có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường, ngõ do một tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng thì tùy chiều sâu của từng thửa đất có thể phân thành các vị trí làm căn cứ xác định giá đất cho phù hợp, theo nguyên tắc: Cứ 30 mét chiều sâu của thửa đất được xác định là một vị trí để xác định giá đất và diện tích đất có chiều sâu 30 mét tiếp theo được xác định là vị trí liền kề kế tiếp với vị trí phía ngoài.

\* Vị trí đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn:

- Cách xác định nhóm đất, khu vực đất như xác định đối với đất ở còn lại ở khu vực nông thôn.

- Vị trí đất:

+ Vị trí 1: Đất có vị trí nằm tại trung tâm xã, gần trường học, chợ, trạm y tế, nằm tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính hoặc các đầu mối giao thông của xã, có điều kiện thuận lợi và có giá đất cao nhất;

+ Vị trí 2: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng với đường giao thông chính, đường liên xã có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 1;

+ Vị trí 3: Đất các vị trí còn lại.

- Trường hợp vị trí đất vừa xác định được theo vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), vừa xác định được vị trí theo khu vực còn lại ở nông thôn thì tính giá đất theo cách xác định vị trí có giá đất cao hơn.”

g) Sửa đổi tên Bảng 1, Phụ lục II:

Từ: “Bảng 1. Đất ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư”

Thành: “Bảng 1. Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ).”

h) Bổ sung điểm a Khoản 3 đối với đất ở nông thôn:

- Đối với thửa đất có vị trí góc: thì giá đất được tính bằng 1,1 lần mức giá quy định tại Phụ lục 02 kèm theo Nghị quyết này.

- Đối với các thửa đất đối diện công viên, cây xanh, mặt hồ, khu chợ, thương mại, bãi đỗ xe: thì giá đất được tính bằng 1,1 lần mức giá quy định tại Phụ lục 02 kèm theo Nghị quyết này.

- Đối với các thửa đất đường đâm: thì giá đất được tính bằng 0,95 lần mức giá quy định tại Phụ lục 02 kèm theo Nghị quyết này.

- Đối với các thửa đất giáp từ 3 mặt đường trở lên: thì giá đất được tính bằng 1,2 lần mức giá quy định tại Phụ lục 02 kèm theo Nghị quyết này.

i) Bổ sung điểm b Khoản 3 đối với đất ở đô thị:

- Đối với thửa đất có vị trí góc: thì giá đất được tính bằng 1,1 lần mức giá quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết này.

- Đối với các thửa đất đối diện công viên, cây xanh, mặt hồ, khu chợ, thương mại, bãi đỗ xe: thì giá đất được tính bằng 1,1 lần mức giá quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết này.

- Đối với các thửa đất đường đâm: thì giá đất được tính bằng 0,95 lần mức giá quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết này.

- Đối với các thửa đất giáp từ 3 mặt đường trở lên: thì giá đất được tính bằng 1,2 lần mức giá quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết này.

k) Bổ quy định kèm theo Phụ lục I. Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

l) Bổ sung điểm g Khoản 3:

“g) Đối với đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác), đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

1. Vị trí đất

- Vị trí 1: Đất nông nghiệp ở trong đê (gồm đất trong đồng, trong đê bồi);

- Vị trí 2: Đất nông nghiệp ở ngoài đê (gồm đất ngoài bãi, ngoài triều sông).

2. Trường hợp đất nông nghiệp khác sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất chăn nuôi tập trung được xác định theo giá đất trồng cây lâu năm đã quy định trong Bảng giá đất của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trường hợp đất nông nghiệp khác sử dụng để trồng trọt chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh được xác định theo giá đất trồng cây hàng năm đã quy định trong Bảng giá đất của Ủy ban nhân dân tỉnh.”



m) Sửa đổi tên tại khoản e Mục 1 như sau:

- Sửa đổi: “Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn (ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề)- Phụ lục V” thành “Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản- Phụ lục V.”.

- Sửa đổi: “Bảng 1. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư” thành “Bảng 1. Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ)”.

- Sửa đổi: “Bảng 2. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại các vị trí còn lại ở nông thôn” thành “Bảng 2. Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại các vị trí còn lại ở nông thôn”.

n) Sửa đổi tên tại khoản c Mục 1

Từ: “Bảng giá đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị ((ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề - Phụ lục III”

Thành: “Bảng giá đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại đô thị ((ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) - Phụ lục III”.

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II- Bảng giá đất ở nông thôn, đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại nông thôn (ngoài Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) quy định tại điểm b, Mục 1 Phụ lục II. Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024 (Sau đây gọi là *Phụ lục II*) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất thành phố Hải Dương tại Phụ lục II. Cụ thể như sau:

- Xã Liên Hồng:

+ Bổ sung: “Đại lộ Võ Nguyên Giáp (đường 62m) đoạn từ cầu Lộ Cương đến giáp đất Thị trấn Gia Lộc”.

+ Sửa đổi: “Đất ven đường Vành đai I (đoạn thuộc xã Liên Hồng)” thành “Đại lộ Võ Văn Kiệt (đoạn qua xã Liên Hồng)”;

- Xã Gia Xuyên:

Bổ sung:

“Đại lộ Võ Văn Kiệt (đoạn qua xã Gia Xuyên)”;

“Đất ven đường 62m kéo dài (đoạn qua xã Gia Xuyên)”.

- Xã Ngọc Sơn:

Sửa đổi: “Đất ven đường Vành đai I (đoạn thuộc xã Ngọc Sơn)” thành “Đại lộ Võ Văn Kiệt (đoạn qua xã Ngọc Sơn)”;

- Xã Quyết Thắng:

Bổ sung:

“Khu dân cư mới Đồng Ruyên”; “Khu dân cư mới Đồng Ruổi”.

b) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất Thành phố Chí Linh tại Phụ lục II. Cụ thể như sau:

+ Xã Lê Lợi:

Sửa đổi:

“Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Lê Lợi)” thành “Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Lê Lợi) Từ giáp Cộng Hòa đến ngã ba công làng Thanh Tân và Đoạn Thị tứ Lê Lợi” và “Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Lê Lợi) từ ngã ba công làng Thanh Tân đến hết thôn Lương Quan và từ Cầu Trung Quê đến giáp Bắc Giang”;

“Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc xã Lê Lợi)” thành “Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc xã Lê Lợi - đường Côn Sơn - Kiếp Bạc)”.

Bổ sung:

“Đất ven đường tỉnh, huyện thuộc xã Lê Lợi (đoạn từ nhà ông Đăng đi đường dẫn phà Đồng Việt và đoạn từ ngã ba cung bẫy đi dốc nguy hiểm giáp Hưng Đạo)”;

“Đường huyện 185 đoạn qua xã Lê Lợi từ Quốc lộ 37 xã Lê Lợi đi xã Bắc An chạy qua thôn Trung Quê và đường đền Sinh từ ông Hùng thôn An Mô đi Cộng Hòa (thuộc vị trí đất ven đường tỉnh, huyện còn lại)”.

+ Xã Hưng Đạo:

Bổ sung:

“Đất ven đường huyện (đoạn từ nhà ông Gác đến nhà ông Khoa (tiếp giáp đường dẫn cầu Đồng Việt)”;

“Đất ven đường huyện (đoạn từ nhà ông Sáng Ly đến tiếp giáp Phả Lại”;

“Đất ven đường huyện (đoạn từ cây xăng Hồng Đông xã Hưng Đạo đi xã Đan Hội (Lục Nam) chạy qua thôn Vạn Yên, Kim Điền, Dinh Sơn)”.

+ Xã Bắc An:

Bổ sung:

“Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc thôn Vành Liệng)”;

“Đất ven đường huyện 185 chạy qua thôn Vành Liêng, thôn Mệnh Trường (đoạn giáp phường Bến Tắm đến trụ sở UBND xã Bắc An)”;

“Đất ven đường huyện 185 chạy qua thôn Mệnh Trường, thôn Bãi Thảo 1, Bãi Thảo 2 và Bãi Thảo 3 (đoạn trụ sở UBND xã Bắc An đến giáp xã Lê Lợi)”.

c) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất Thị xã Kinh Môn tại Phụ lục II. Cụ thể như sau:

- Xã Thăng Long:

Bổ sung:

“Khu dân cư chân cầu Mây, thuộc địa bàn thôn Lộ Xá (từ nhà ông Lương Văn Mục đến nhà bà Nguyễn Thị Thận)”;

“Các thửa đất ven đường liên xã ĐH 08 (từ nhà ông Nguyễn Hữu Thanh đến nhà bà Trần Thị Vương và các lô đất đấu giá từ lô số 01 đến lô số 38)”.

- Xã Lạc Long:

Bổ sung: “Khu dân cư mới Lạc Long”.

- Xã Minh Hòa:

Bổ sung: “Khu dân cư Đầu Cầu Mo, mặt đường rộng 7,5 m”.

- Xã Hiệp Hòa:

Đất ven đường tỉnh 389B đoạn thuộc xã Hiệp Hòa

Bổ sung:

“Khu dân cư thôn An Bộ (từ lô L1-L33) và khu vực đấu giá Chùa Đậu”;

“Khu tái định cư thôn Châu Bộ”;

“Khu tái định cư thôn Đích Sơn”.

- Xã Hoàn Sơn:

Bổ sung: “Đất ven đường ĐH04”.

- Xã Thượng Quận:

Bổ sung:

“Đất ven đường DH 06”;

“Đất ven đường WB3”;

“Khu dân cư mới Đồng Dồi, thôn La Xá”;

“Khu dân cư mới thôn Bản Trại”.

- Xã Quang Thành:

Bổ sung:

“Đất ven đường WB3”;

“Khu tái định cư Lâu Động”;

“Điểm dân cư thôn Thái Mông”.

- Xã Bạch Đằng:

Bổ sung: “Đất ven đường dẫn cầu Chiêu”.

- Xã Lê Ninh:

Bổ sung:

“Khu dân cư Tái định cư Vĩnh Lâm”;

“Khu dân cư Vườn Tâm”.

d) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất huyện Bình Giang trong Phụ lục II. Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi:

“Đất thuộc Khu dân cư trung tâm thương mại Tây Bắc (xã Thái Học)”;

“Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn từ đường 394 đi đập Bá Thủy thuộc địa phận xã Long Xuyên” thành 02 đoạn: “Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn từ đường 394 đến cổng UBND xã Long Xuyên” và “Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn từ cổng UBND xã Long Xuyên đi đập Bá Thủy”.

- Bổ sung:

+ “Các vị trí giáp đường nối từ đường tỉnh 395 đi đường tỉnh 392 xã Vĩnh Hồng”;

+ “Khu dân cư cánh Buồm thôn Nhữ Thị, xã Thái Hòa”;

+ “Điểm dân cư mới thôn Cao Xá, xã Thái Hòa”;

+ “Khu dân cư mới thôn Phú Nhuận, thôn Lôi Khê 1, xã Hồng Khê”;

+ “Khu dân cư mới thôn Lôi Khê 2, xã Hồng Khê”;

+ “Khu dân cư mới thôn Phú Đa, xã Hồng Khê”;

+ “Khu dân cư mới ven đường tỉnh 395 (Bờ Um, Đồng Mái, Góc Lim) xã Tân Việt”;

+ “Khu dân cư mới Bằng Giã đi Hồng Khê, KDC mới Tân Hưng đi Lý Đỏ, xã Tân Việt”;

+ “Khu dân cư mới ven đường tỉnh 394 xã Tân Việt (Ao Láng, Cống Tây, Cửa Nghè - Bằng Giã)”;

+ “Khu tái định cư QL 38, xã Thúc Kháng”;

+ “Khu dân cư mới Cánh Khảm thôn Cậy, xã Long Xuyên”;

+ “Khu dân cư thôn Cậy (khu Cửa Đình)”;

+ “Khu dân cư mới phía Tây xã Long Xuyên”;

+ “Đất ven đường dẫn cầu Cậy mới đoạn thuộc xã Long Xuyên”;

+ “Khu dân cư mới ven đường trục xã Bình Xuyên (Điểm dân cư số 13, Điểm dân cư Vũ Lương, Điểm dân cư Sau Ra thôn Quàn, Điểm dân cư mới thôn

Trại Như, Điểm dân cư mới số 26, Điểm dân cư mới số 4 thôn Ngõ, Điểm dân cư Cổ Ngựa thôn Gòl)”;

+ “Điểm dân cư số 16 Bình Cách, Điểm dân cư Chương Quán, xã Bình Xuyên”;

+ “Điểm dân cư Gòl 1, Điểm dân cư Gòl 2”;

+ “Điểm dân cư số 12 + số 13 thôn Trại Như, Điểm dân cư số 02, Điểm dân cư mới thôn Ngõ, Điểm dân cư Cổng Cầu, Điểm dân cư mới thôn Trại Như”;

+ “Điểm dân cư mới thôn Quang Tiên và thôn Mỹ Trạch, xã Bình Minh”;

+ “Điểm dân cư mới thôn Bá Đông, xã Bình Minh”;

+ “Điểm dân cư mới cánh đồng Dốc thôn Quang Tiên, xã Bình Minh”;

+ “Khu dân cư số 6 ấp Kinh Dương, xã Thái Dương”;

+ “Khu dân cư mới Thượng Khuông, xã Vĩnh Hưng”;

+ “Khu dân cư mới thôn Ngọc Mai, xã Vĩnh Hưng”;

+ “Khu dân cư mới thôn Hồ Liễn, xã Vĩnh Hưng”;

+ “Đất thuộc dự án khu Đại Dương, xã Vĩnh Hưng”;

+ “Các khu dân cư mới ven đường tỉnh 395 thuộc xã Hùng Thắng (Khu dân cư mới thôn Thuận Lương + thôn Phúc Lão; khu dân cư mới thôn Thuận Lương; Khu dân cư mới thôn Hòa Ché)”;

+ “Khu dân cư mới ven đường 392 (khu Cống Sơn)”;

+ “Khu dân cư mới xóm Đông, thôn My Cầu, xã Tân Hồng”;

+ “Khu dân cư mới thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng”;

+ “Khu dân cư làng nghề Lược Vạc, xã Thái Học”;

+ “Điểm dân cư mới thôn Phú, xã Thái Học (Khu trung tâm giáo dục thường xuyên cũ)”;

+ “Điểm dân cư Xăng dầu trại cá xã Thái Học”;

+ “Khu dân cư trung tâm xã Nhân Quyền”;

+ “Khu Chợ và dân cư xã Nhân Quyền”;

+ “Khu dân cư mới thôn My Khê - cạnh Quốc lộ 38 xã Vĩnh Hồng”;

+ “Điểm dân cư mới thôn Phục Lễ, xã Vĩnh Hồng”;

+ “Điểm dân cư mới thôn My Thử, xã Vĩnh Hồng”;

+ “Điểm dân cư mới thôn My Khê, xã Vĩnh Hồng”;

+ “Điểm dân cư mới thôn Đỗ Xá, xã Vĩnh Hồng”;

+ “Đất ven đường Thanh Niên, khu dân cư mới số 01 thôn Lương Ngọc, xã Thúc Kháng”;

+ “Khu dân cư mới Hoàng Sơn, xã Thái Dương”;

+ “Khu dân cư mới Bì Đổ, xã Cổ Bì”;

- + “KDC sân bóng Bá Đoạt cũ - thôn Bá Hợp, xã Long Xuyên”;
- + “KDC sân bóng cũ Thôn Bá Thủy, xã Long Xuyên”;
- + “Điểm dân cư mới tại khu 6 Ấp Kinh Dương, xã Thái Dương”;
- + “Khu dân cư mới thôn Bì Đổ, Ô Xuyên, Hạ Bì, xã Cổ Bì”;
- + “Điểm dân cư Ô Xuyên, xã Cổ Bì”.

đ) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất huyện Nam Sách tại Phụ lục II. Cụ thể như sau:

- Bổ sung:

- “Khu dân cư Đồng Khê, xã Hồng Phong”;
- “Khu dân cư Thượng Dương, xã Nam Trung”;
- “Khu đô thị Bắc cầu Hàn, xã Minh Tân”.

e) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất huyện Thanh Hà tại Phụ lục II. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi:

- “Đất ven đường tỉnh 390 còn lại” thành “Đất ven đường tỉnh còn lại”;
- “Đất ven đường huyện” thành “Đất ven đường huyện còn lại”.

- Bổ sung:

+ Các tuyến đường ven đường giao thông chính:

“Đất ven đường mặt cắt 26m Khu dân cư mới xã Cẩm Chế (Đường tránh trung tâm xã)”;

“Đất ven đường tỉnh 390E thuộc các xã Thanh An, Việt Hồng, Cẩm Chế”;

“Tuyến đường huyện thuộc xã Hồng Lạc, xã Tân Việt”;

“Tuyến đường huyện từ ngã tư chợ Cháy đến hết địa phận xã Cẩm Chế, giáp xã Liên Mạc”;

“Tuyến đường huyện thuộc xã Liên Mạc”;

“Tuyến đường huyện từ ngã tư huyện đội cũ đi xã Thanh Sơn, qua UBND xã Thanh Thủy, tiếp giáp đường tỉnh 390 xã Thanh Thủy”;

“Tuyến đường huyện thuộc xã Thanh Hải từ chợ Nứa đến hết hộ ông Nguyễn Xuân Sanh”;

“Đoạn từ ngã ba Chợ Đình (xã Thanh Cường) đến giáp xã Vĩnh Lập”;

“Đất ven đường huyện 190D đoạn từ Cầu Điều- đến Trường THCS An Phượng khu A (xã An Phượng)”.

+ Các khu dân cư, điểm dân cư

“Khu dân cư ngõ Hà, xã Cẩm Chế”;

“Khu dân cư mới Bắc sông Hương, xã Tân Việt”;

- “Khu dân cư mới xã Cẩm Chế”;
- “Khu dân cư mới thôn Đông Phan, xã Tân An”;
- “Khu dân cư mới xã Tân An - Thanh Khê”;
- “Khu dân cư mới thôn Quan Khê, xã Việt Hồng”;
- “Khu dân cư mới thôn Cổ Chằm 1, xã Việt Hồng”
- “Khu dân cư số 1 xã Phương Hoàng (nay là xã An Phương)”;
- “Khu dân cư mới đường 390, xã Thanh Hải”;
- “Khu dân cư mới xã Hồng Lạc (giáp Trường THCS Hồng Lạc)”;
- “Khu dân cư mới thôn Vĩnh Bình, xã Thanh Cường”;
- “Khu dân cư mới thôn Vĩnh Ninh, xã Thanh Cường”;
- “Khu dân cư mới chợ Lại, xã Thanh Thủy”;
- “Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Thanh Hà”;
- “Khu dân cư mới Phúc Giới 1, Khu dân cư mới sau đồng, xã Thanh Quang”;
- “Khu dân cư phía Bắc thị trấn Thanh Hà”;
- “Khu dân cư mới ngã ba Đồng Hới, Hải Hộ, xã Hồng Lạc.”
- “Khu dân cư Trung tâm xã Tân Việt”.

g) Sửa đổi, bổ sung vị trí đất huyện Kim Thành tại Phụ lục II. Cụ thể như sau:

- Bổ sung:

- + “Đất ven đường Trung tâm Y tế đi Quỳnh Khê 1, xã Kim Xuyên (đoạn thuộc thôn Quỳnh Khê 1)”;
- + “Đất ven đường trung tâm y tế đi Quỳnh Khê 1, xã Kim Xuyên (đoạn thuộc xã Phúc Thành - điểm đầu tiếp giáp giữa Quốc lộ 17B với đường 20-9 thị trấn Phú Thái kéo dài)”;
- + “Đất ven đường trục Đông Tây từ vòng xuyên Kim Anh, Ngũ Phúc - Kim Xuyên” đoạn thuộc xã Ngũ Phúc;
- + “Khu dân cư mới xã Cộng Hòa (Liên danh tập đoàn Hưng Thịnh - Vũ Bách)”;
- + “Khu dân cư mới xã Cổ Dũng, xã Cộng Hòa (Công ty TNHH Khánh Hòa VN)”;
- + “Điểm dân cư xã Phúc Thành (Liên danh tập đoàn Hưng Thịnh - Trường Thành)”;
- + “Điểm dân cư mới xã Kim Anh (Xí nghiệp tư doanh Vận tải Hồng Lạc (DNTN))”;
- + “Điểm dân cư mới thôn Công Khê”, xã Kim Liên;
- + “Điểm dân cư mới thôn Phù Tải 2 (Công ty TNHH Ánh Dương AD-HD)”, xã Kim Đính;

- + “Điểm dân cư mới thôn Thiên Đông (có 1 mặt tiếp giáp với đường huyện)”, xã Kim Tân;
- + “Khu dân cư mới xã Bình Dân (Công ty Vững Mạnh KTĐ)”;
- + “Khu dân cư Độc Hạ, phía Đông thị tứ Đồng Gia (nay là xã Đồng Cẩm) (Liên danh tập đoàn Hưng Thịnh - Trường Thành)”, xã Đồng Cẩm;
- + “Điểm dân cư mới khu Đồng Dừa”, xã Tam Kỳ;
- + “Cụm tiểu thủ công nghiệp - làng nghề Cổ Dũng”, xã Cổ Dũng;
- Bỏ: “Đất ven Quốc lộ 17B đoạn thuộc xã Kim Anh”; “Đất ven Quốc lộ 17B đoạn còn lại thuộc xã Kim Định, Đồng Cẩm”.

h) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất huyện Ninh Giang tại Phụ lục II. Cụ thể như sau:

- Bổ sung:
  - + Xã Ứng Hòa: “Điểm dân cư mới thôn Đồng Vạn”; “Điểm dân cư mới số 1 xã Quyết Thắng (cũ nay là xã Ứng Hòa)”; “Điểm dân cư mới thôn Đỗ Xá”; “Điểm dân cư và kinh tế phức hợp xã Ứng Hòa”.
  - + Xã An Đức: “Điểm dân cư mới thôn Kim Chuế”.
  - + Xã Tân Quang: “Điểm dân cư mới số 2 thôn Hội Xá”; “Điểm dân cư mới thôn Xuân Trì”.
  - + Xã Tân Hương: “Điểm dân cư mới cạnh trường THCS và chùa thôn Đan Bồi xã Ninh Thành cũ (nay là xã Tân Hương)”.
  - + Xã Vĩnh Hòa: “Điểm dân cư thôn Vĩnh Xuyên 1,2”.
  - + Xã Hồng Dụ: “Điểm dân cư mới số 3, thôn Cáp”; “Điểm dân cư mới thôn An Rặc”.
  - + Xã Hưng Long: “Điểm dân cư mới thôn Hào Khê”.
  - + Xã Nghĩa An: “Điểm dân cư mới thôn Trịnh Xuyên”.
  - + Xã Văn Hội: “Điểm dân cư mới Tuy Hòa”.

i) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất huyện Gia Lộc tại Phụ lục II. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi:
  - ”Đất ven Quốc lộ 37 thuộc xã Gia Tân (đoạn từ ngã tư Gia Lộc đến giáp đất thị trấn Gia Lộc)” thành “Đất ven Quốc lộ 37 thuộc xã Gia Tân (đoạn từ cổng Công ty JOTON ngã ba Gia Lộc đến giáp đất thị trấn Gia Lộc)”;
  - ”Đất ven Quốc lộ 38B thuộc xã Gia Tân (đoạn từ ngã tư Gia Lộc đến giáp Kho bạc huyện mới)” thành “Đất ven Quốc lộ 37 thuộc xã Gia Tân (đoạn từ cổng Công ty JOTON ngã ba Gia Lộc đến giáp Kho bạc huyện mới)”;
  - “Đất ven đường huyện” thành “Đất ven đường huyện còn lại”.



- Bổ sung:

+ Các tuyến đường giao thông chính:

“Huyện lộ 39H (từ ngã tư Cao Dương, Gia Khánh đến hết xã Gia Khánh)”;

“Huyện lộ 39H (đoạn còn lại xã Gia Lương)”;

“Huyện lộ 39E (đường trục xã Gia Tân)”;

“Huyện lộ 191D (trục Gia Khánh- Hoàng Diệu)”;

“Huyện lộ 191C (trục Cầu Cờ, Hoàng Diệu- Đoàn Thượng)”;

“Huyện lộ 11 (địa phận xã Thống Kênh, đến điểm giao huyện lộ 191C, xã Hồng Hưng)”;

“Huyện lộ từ Thống Nhất - Trùng Khánh cũ (đường viện cây)”;

“Huyện lộ từ điểm giao với 395 Yết Kiêu- cầu ô Xuyên”;

“Đường 38B cũ qua thôn Đông Cầu, Quang Minh”;

“Đường 20C (từ Công Đôn, xã Đồng Quang-đầu nối tỉnh lộ 392 xã Nhật Tân)”.

+ Các Khu dân cư, điểm dân cư:

“Khu dân cư số 1 thôn An Tân, xã Gia Tân”;

“Khu dân cư mới thôn Cao Duệ (đất đấu giá xã Nhật Tân), trục chính có mặt cắt 7,5m”;

“Khu dân cư mới trường trung học cơ sở Yết Kiêu cạnh đường 395, có mặt cắt đường  $B_n \geq 10,5m$ ”;

“Điểm dân cư mới thôn Chệnh, xã Yết Kiêu ven tỉnh lộ 395”;

“Khu dân cư mới thôn Cao Dương, xã Gia Khánh (đường đầu nối và song song đường Thạch Khôi - Gia Xuyên (đoạn qua xã Gia Khánh): đường nội bộ có mặt cắt đường  $B_n \geq 10,5m$ ”;

“Khu dân cư mới thôn Côi Hạ, xã Phạm Trấn, ven đường đầu nối tỉnh lộ 393 vào thôn Côi Hạ, có mặt cắt đường  $B_n \geq 12,5m$ ”;

“Khu dân cư số 1, xã Quang Minh”;

“Điểm dân cư mới thôn Quán Đào, xã Tân Tiến”;

“Khu dân cư mới tại hai xã Đồng Quang và Đức Xương”

“Khu dân cư trạm bơm thôn Đươi, xã Đoàn Thượng”;

“Điểm dân cư mới (vị trí UBND xã cũ) xã Đoàn Thượng”;

k) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất huyện Thanh Miện tại Phụ lục II. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi: “Đất ven đường tỉnh 392B (đoạn qua các xã Thanh Giang, Tứ Cường, Ngũ Hùng, Tiên Phong)” thành “Đất ven đường tỉnh 392B (đoạn qua các xã Thanh Giang, Tứ Cường, Ngũ Hùng, Hồng Phong)”.

- Bổ sung:

“Đất ven tỉnh lộ 396C đoạn qua xã Ngũ Hùng” và “Đất ven tỉnh lộ 396C đoạn qua xã Tứ Cường”.

“Điểm dân cư sau trường tiểu học xã Phạm Kha”; “Điểm dân cư Bà Thành, xã Lam Sơn”; “Điểm dân cư thôn Kim Trang Đông, xã Lam Sơn”; “Điểm dân cư thôn La Xá, xã Thanh Tùng”; “Điểm dân cư mới thôn Cự Trì, xã Ngũ Hùng”; “Điểm dân cư Đông Bệt, xã Tứ Cường”; “Điểm dân cư thôn An Sơn, xã Hồng Quang”; “Khu dân cư Ngọc Lập, xã Tân Trào”; “Điểm dân cư An Xá, xã Tân Trào”; “Điểm dân cư Hoàn Bò (khu sau đồng), xã Lê Hồng”; “Điểm dân cư mới thôn An Phong, xã Hồng Phong”; “Điểm dân cư thôn Đan Giáp, xã Thanh Giang”; “Khu dân cư Trung tâm xã Chi Lăng Nam”; “Điểm dân cư thôn Hội Yên, xã Chi Lăng Nam”; “Điểm dân cư mới thôn Chi Trung, xã Lê Hồng”; “Điểm dân cư mới thôn Phương Khê, xã Chi Lăng Bắc”; “Đất ven đường tỉnh 392 và 393 thuộc Khu dân cư mới xã Đoàn Tùng”; “Khu dân cư thờ Nợ, xã Đoàn Tùng”; “Điểm dân cư mới Khu dân cư số 1 xã Đoàn Tùng”; “Điểm dân cư mới thôn Phạm Lâm, xã Đoàn Tùng”.

l) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất huyện Tứ Kỳ tại Phụ lục II. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi: “Đất ven đường huyện” thành “Đất ven đường huyện 191 P, xã Hưng Đạo”; “Đất ven đường huyện 191H xã Quang Phục” và “Đất ven đường huyện các tuyến còn lại”.

- Bổ sung:

“Đất ven đường tỉnh 396 (Trục Đông - Tây) đoạn thuộc xã Cộng Lạc, Phượng Kỳ, Hà Kỳ”;

“Khu dân cư mới thôn Thượng Hải, xã Bình Lăng”;

“Khu dân cư mới xã An Thanh”;

“Khu dân cư mới ven sông Cờ, xã Tân Kỳ”;

“Khu dân cư mới thôn Quảng Giang, xã Đại Hợp”;

“Khu dân cư mới Đồng Có, Cửa Chùa, xã Chí Minh”;

“Khu dân cư thôn Ngọc Chấn, xã Tái Sơn”;

“Khu dân cư mới xã Phượng Kỳ”;

“Khu dân cư trung tâm xã Văn Tố”;

“Khu dân cư thôn Đồng Kênh, xã Văn Tố”;

“Khu dân cư thôn Mỹ Ân, xã Văn Tố”;

“Khu dân cư Chiêu Mây, xã Văn Tố”;

“Khu dân thôn Nhũ Tĩnh, xã Quang Khải”;

“Khu dân thôn Vũ Xá, xã Quang Khải”;

“Khu dân cư Cầu Đá, xã Dân Chủ”;

“Khu dân cư An Lại, xã Dân Chủ”;

“Khu dân cư Hà Hải, xã Hà Kỳ”;

“Khu dân cư mới thôn Tất Thượng”.

m) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất huyện Cẩm Giàng tại Phụ lục II. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi:

“Đất ven đường 194B (đoạn thuộc xã Cao An)” thành “Đất ven đường 194B (đoạn thuộc xã Cao An và xã Đức Chính)”;

“Đất ven đường huyện” thành “Đất ven đường huyện còn lại (các đoạn còn lại của các tuyến đường huyện)”.

- Bổ sung:

+ Các tuyến đường giao thông chính:

Đất ven đường 195B (Tân Trường - Cẩm Đông): “Đoạn từ trường Tiểu học xã Tân Trường đến hết thôn Phú Xá, xã Tân Trường” và “Đoạn từ giáp xã Tân Trường đến hết thôn An Lại xã Cẩm Đông, tiếp giáp đường 394”.

“Đất nằm tiếp giáp các trục đường trong khu phố Thương mại- Dịch vụ Ghẽ mở rộng”;

“Đất ven đường 19 (đoạn thuộc xã Cao An, xã Cẩm Định)”;

“Đường Đền Bia - Hào Hội (đoạn từ nhà ông Cao Đức chí giáp phường Việt Hoà qua thôn Lôi Xá đến cổng Cầu Bông, xã Đức Chính và đoạn thuộc xã Cẩm Vũ)”;

“Đất ven đường giao thông nối Quốc lộ 38 với đường tỉnh 31, Hưng Yên (đoạn thuộc xã Lương Điền)”;

“Đất ven đường Cẩm Phúc - Lương Điền”.

+ Các Khu dân cư, điểm dân cư:

“Điểm dân cư mới số 08 và số 08 mở rộng thôn Ha Xá, xã Cẩm Đoài”;

“Điểm dân cư mới số 02, số 03 và số 03 mở rộng thôn Quảng Cư, xã Cẩm Đoài”;

“Điểm dân cư mới số 01 thôn Phú Xá, xã Tân Trường”;

“Điểm dân cư mới thôn Bình Phiên, xã Ngọc Liên”;

“Đất thuộc điểm dân cư số 01 thôn Phú Quân, xã Định Sơn”.

“Điểm dân cư mới Phú Quý, thôn Phú An; Điểm dân cư Phú Hải; Khu dân cư Cánh Mây; Điểm dân cư thôn Đào Xá; Điểm dân cư thôn Đỗ Xá; Điểm dân cư thôn Cao Xá, xã Cao An”;

“Điểm dân cư mới số 03, xã Thạch Lỗi”;

“Đất trong điểm dân cư tiểu thủ công nghiệp, thôn Lôi Xá, xã Đức Chính”;

“Điểm dân cư - Tái định cư thôn Mậu Tân, xã Cẩm Hưng”.

n) Sửa đổi, bổ sung mức giá đất tại Bảng 1- Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), Phụ lục II như Bảng 1, Phụ lục 02 đính kèm Nghị quyết này.

m) Sửa đổi mức giá đất tại Bảng 2- Đất ở còn lại ở nông thôn, Phụ lục II như Bảng 2, Phụ lục 02 đính kèm Nghị quyết này.

o) Sửa đổi, bổ sung mức giá tại Bảng 3- Đất ở tại các khu dân cư, điểm dân cư mới tại nông thôn, Phụ lục II Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024 như Bảng 3, Phụ lục 02 đính kèm Nghị quyết này.

3. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục III- Bảng giá đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) quy định tại Điểm c, Khoản 1 của Phụ lục Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương (Sau đây gọi tắt là Phụ lục III) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất, mức giá của 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) tại Bảng 1. Thành phố Hải Dương của Phụ lục III. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung các vị trí:

+ Phường Ái Quốc:

Bổ sung: “Ven tỉnh lộ 390 (đoạn Từ giáp xã Quyết Thắng đến Cầu Tiên đoạn thuộc phường Ái Quốc)”; “Phố Nam Thanh”; “Phố Đồng Xá”; “Phố Đồng Pháp”; “Phố Vũ Thượng”; “Phố Vũ Xá”.

+ Phường Hải Tân:

Sửa đổi:

“Hải Hưng” thành: “Hải Hưng (đoạn từ đường Nguyễn Khang đến đường Lê Duẩn)” và “Hải Hưng (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đê sông Thái Bình)”;

“Đường Lương Như Hộc (đoạn thuộc phường Hải Tân Và Tân Hưng” thành 3 đoạn: “Đường Lương Như Hộc (đoạn thuộc phường Hải Tân)”; “Đường Lương Như Hộc (đoạn từ phường Hải Tân đến hết trụ sở UBND phường Tân Hưng)”; “Đường Lương Như Hộc (đoạn từ UBND phường Tân Hưng đến Công Đồng Nghê)”;

“Đường Hàm Nghi (đoạn từ Nguyễn Đức Cảnh đến Thanh Niên và từ Nguyễn Bình Khiêm đến Lương Thế Vinh)” thành “Đường Hàm Nghi (đoạn từ Nguyễn Đức Cảnh đến Thanh Niên” thuộc phường Lê Thanh Nghị và “Đường Hàm Nghi (đoạn từ Nguyễn Bình Khiêm đến Lương Thế Vinh” thuộc phường Hải Tân.

Bổ sung: “Đường phố có mặt cắt đường  $< 14\text{m}$ ” trong khu đô thị sinh thái ven sông Thái Bình (Ecorivers).

Bỏ: “Đường trong khu dân cư Lê Thanh Nghị có mặt cắt  $\geq 15,5\text{m}$ ”.

+ Phường Ngọc Châu:

Sửa đổi:

“Đông Kinh” thành “Đông Kinh có mặt cắt  $B_n = 15,5\text{m}$ ”;

“Đông Sơn, Phố Đồng Khởi, Phố Lam Sơn” thành “Phố Đông Sơn, phố Đồng Khởi, phố Lam Sơn (Khu Đồng Chiếu) có mặt cắt  $13,5\text{m} \leq B_n \leq 14,5\text{m}$ ”;

“Đông Khê” thành “Đông Khê (đoạn trong Khu dân cư Ngọc Châu)” và “Đông Khê (đoạn ngoài Khu dân cư Ngọc Châu)”;

“Ngọc Uyên” thành “Ngọc Uyên (đoạn ngoài Khu dân cư phường Ngọc Châu), “Ngọc Uyên đoạn trong khu dân cư Ngọc Châu có mặt cắt  $B_n = 26,5\text{m}$ ”;

“Nguyễn Biểu” thành “Nguyễn Biểu (đoạn ngoài khu dân cư Ngọc Châu)”;

“Nguyễn Biểu đoạn trong khu dân cư Ngọc Châu có mặt cắt  $20,5\text{m} \leq B_n \leq 21\text{m}$ ”;

“Nguyễn Biểu (đường trong khu dân cư Ngọc Châu, đoạn từ đường Ngọc Uyên kéo dài đến cầu V6, có mặt cắt  $B_n = 20,5\text{m}$ ”;

“Đường trong Khu dân cư Kim Lai” thành “Đường còn lại trong Khu dân cư Kim Lai”;

Bổ sung: “Đường nội bộ trong khu dân cư Ngọc Châu (Khu Đồng Chiếu)”;

“Đường còn lại trong khu dân cư Kim Lai”.

+ Phường Bình Hàn:

Bỏ: “Đường nhánh còn lại trong Khu đô thị Tuệ Tĩnh có mặt cắt đường  $B_n \geq 13,5\text{m}$ ”.

+ Phường Nguyễn Trãi:

Sửa đổi:

“Đường bến xe khách (đoạn từ đường Hồng Quang sang đường Chi Lăng)” thành “Đường trong bến xe khách (đoạn từ đường Hồng Quang sang đường Chi Lăng)”;

“Đường Hào Thành (từ Tuệ Tĩnh đến Chi Lăng)” thành “Đường ven kè Hào Thành (đoạn từ đường Tuệ Tĩnh đến đường Chi Lăng)”.

+ Phường Tân Bình:

Bổ sung: “Bình Lâu”, “Nguyễn Lộ Trạch”; “Đặng Tất”; “Đỗ Hành”; “Lương Văn Can”; “Tôn Thất Tùng”; “Đặng Văn Ngữ”; “Đặng Trần Côn”; “Trần Quý Cáp”; “Vạn Xuân”; “Phan Bá Vành”; “Đặng Bá Hát”; “Huỳnh Tấn Phát”; “Nhữ Đình Toàn”; “Trần Tế Xương”.

Bỏ: “Đường Khu đô thị phía Tây (đường có mặt cắt  $B_n \geq 23,5\text{m}$ )”.

+ Phường Thanh Bình.

Bỏ:

“Đường cạnh chợ Hội Đô trùng tên đường Đỗ Quang”;

“Đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng sang đường Nguyễn Văn Linh (Khu dân cư Thanh Bình)”;

“Đường còn lại trong Khu dân cư Thanh Bình; Đường nhánh còn lại trong Khu đô thị phía Tây (có mặt cắt đường  $B_n \geq 23,5m$ )”.

Sửa đổi: “Đường nối từ đường Đức Minh đến đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng sang đường Nguyễn Văn Linh (đường Bà Triệu kéo dài)” thành “Đường Bà Triệu kéo dài”.

+ Phường Lê Thanh Nghị.

Bổ sung: “Khu dân cư Trái Bầu”.

+ Sửa đổi: “Hàm Nghi (đoạn từ Nguyễn Đức Cảnh đến Thanh Niên và từ Nguyễn Bình Khiêm đến Lương Thế Vinh)” thuộc phường Lê Thanh Nghị và Hải Tân thành: “Hàm Nghi (đoạn từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Thanh Niên)” thuộc phường Lê Thanh Nghị và “Hàm Nghi (đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Lương Thế Vinh)” thuộc Hải Tân.

+ Phường Nhị Châu

Sửa đổi: “Phạm Minh” thành “Phạm Minh Nghĩa”.

Bỏ: “Đường nhánh từ Trần Hưng Đạo ra cầu vượt Tây Phú Lương”.

+ Phường Phạm Ngũ Lão:

Bổ sung: “Khu tái định cư nhà máy sứ”.

+ Phường Tân Hưng:

Bổ sung: “Bảo Thái”; “Đường còn lại trong khu Đông Quan (đoạn từ thửa số 84, tờ bản đồ số 56 đến thửa số 60, tờ bản đồ số 55)”;

“Đại lộ Võ Văn Kiệt (đoạn đi qua phường Tân Hưng)”.

Sửa đổi: “Đường Lương Như Hộc (đoạn thuộc phường Hải Tân Và Tân Hưng)” thành 3 đoạn: “Đường Lương Như Hộc (đoạn thuộc phường Hải Tân”;

“Đường Lương Như Hộc (đoạn từ phường Hải Tân đến hết trụ sở UBND phường Tân Hưng)”;

“Đường Lương Như Hộc (đoạn từ UBND phường Tân Hưng đến Công Đồng Nghệ)”.

+ Phường Thạch Khê:

Bổ sung: “Giải Phóng”; “Chiến Thắng”; “Trần Cao Vân”; “Đường trong khu dân cư, đô thị Tân Phú Hưng có mặt cắt đường  $15,5m \leq B_n < 21m$ ”;

“Phạm Ngọc Thạch”;

“Lý Thái Tông (đoạn từ phố Lý Nhân Tông đến ngã ba Phú Tảo)”;

“Đại lộ Võ Văn Kiệt (đoạn đi qua phường Thạch Khê)”;

“Khu đô thị Phú Quý”.

Sửa đổi:

“Lý Triệu (đoạn từ phố Lý Nhân Tông đến phố Lê Văn Thịnh)” thành “Lý Triệu”;

“Đường trong khu dân cư Đồng Bưởi, phường Thạch Khôi” thành “Đường còn lại trong khu dân cư Đồng Bưởi, phường Thạch Khôi”;

“Âu Lạc (đoạn từ phố Thạch Khôi đến đầu Khu dân cư Nguyễn Xá)” thành “Âu Lạc (đoạn từ Đình Lễ Quán đến phố Đông Đô) và (đoạn từ phố Đông Đô đến Đầu khu dân cư Nguyễn Xá)”;

“Vành đai I (đoạn đi qua phường Thạch Khôi)” thành “Đại lộ Võ Văn Kiệt (đoạn qua phường Thạch Khôi)”.

Bỏ: “Đường trong khu dân cư Lê Thanh Nghị có mặt cắt <15,5m”;

“Các đường thuộc phố chợ, phố Đông Lạnh”.

+ Phường Việt Hòa:

Bổ sung: “Nguyễn Trạch Dân”; “Đình Điền”; “Trương Uy”; “Đỗ Phúc Lập”; “Ngọc Hàm”; “Trương Minh Giảng”; “Tân Dân”; “Khu dân cư phía Nam đường Việt Hòa”; “Đường trong khu dân cư phía Đông đường Tân Dân đường có mặt cắt  $16,5m \leq Bn \leq 17,5m$ ”.

+ Phường Trần Hưng Đạo:

Bổ sung: “đường Nguyễn Biểu”.

+ Phường Tứ Minh:

Sửa đổi: “Vũ Công Đán (đường trục Khu dân cư Xuân Dương)” thành “Vũ Công Đán (đoạn từ UBND phường Tứ Minh đến khu công nghiệp Đại An)” và “Vũ Công Đán (đoạn từ khu công nghiệp Đại An đến giáp đất xã Cẩm Đoài, huyện Cẩm Giàng)”;

“Nguyễn Văn Linh (đoạn từ Đại lộ 30-10 đến đường Tứ Minh)” thành “Nguyễn Văn Linh (đoạn từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến đường Tứ Minh)”;

“Trường Chinh (đoạn từ Đại lộ 30-10 đến Tứ Minh)” thành “Trường Chinh (đoạn từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến Tứ Minh)”;

“Đường trong Khu dân cư Đại An” thành “Đường còn lại trong Khu dân cư Đại An”;

“Đường trong khu dân cư Tỉnh đội thuộc khu Cẩm Khê” thành “Đường còn lại trong khu dân cư Tỉnh đội thuộc khu Cẩm Khê”.

+ Phường Nam Đồng:

Bỏ: “Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc phường Nam Đồng)”.

+ Xã Liên Hồng:

Sửa đổi: “Phố Hồ Đức Phong (điểm đầu: Phố Âu Cơ; điểm cuối: đường Võ Văn Kiệt)” thành “Phố Đức Phong (điểm đầu: Phố Âu Cơ; điểm cuối: điểm cuối: đường Võ Văn Kiệt)”.

“Đại lộ Võ Nguyên Giáp đoạn còn lại” thành “Đại lộ Võ Nguyên Giáp (đường 62m) đoạn từ cầu Lộ Cương đến giáp đất Thị trấn Gia Lộc”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Bảng 1. Thành phố Hải Dương của Phụ lục III Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Bảng 1 Phụ lục 01 kèm Nghị quyết này.

b) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất, mức giá của 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) tại Bảng 2. Thành phố Chí Linh của Phụ lục III. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung các vị trí:

+ Phường Sao Đỏ:

Bổ sung: “Phố Thông Nhất”; “Phố Thắng Lợi”; “Phố Hồng Hà”; “Phố Trần Quốc Toản”; “Phố Mạc Thị Bưởi”; “Phố 30/4, thuộc KDC Nguyễn Trãi II”; “Phố Nguyễn Chí Thanh”; “Khu dân cư Đồng Cơ Điện”.

Sửa đổi: “Đường trong khu dân cư Licogi 17, mặt cắt đường  $9,5m \leq B_n \leq 11,5m$ ” thành “Đường trong khu dân cư Licogi 17 - các lô tiếp giáp đường còn lại”.

+ Phường Thái Học:

Bổ sung:

“Đường Nguyễn Thái Học (đoạn thuộc khu dân cư Mít Sắt)”;

“Khu dân cư Lạc Sơn”.

Sửa đổi:

“Quốc lộ 37 (đoạn từ Quán Cát đến cầu Ninh Cháp thuộc Khu dân cư Ninh Cháp 5)” thành “Đường Nguyễn Thái Học (đoạn từ Quán Cát đến cầu Ninh Cháp thuộc Khu dân cư Ninh Cháp 5)”;

“Quốc lộ 37 (đoạn từ cầu Ninh Cháp đến giáp xã Tân Dân thuộc Khu dân cư Lạc Sơn)” thành “Đường Nguyễn Thái Học (đoạn từ cầu Ninh Cháp đến giáp xã Tân Dân thuộc Khu dân cư Lạc Sơn)”;

“Quốc lộ 37 (đoạn từ đỉnh Ba Đèo đến Quán Cát thuộc Khu dân cư Ninh Cháp 7)” thành “Đường Nguyễn Thái Học (đoạn từ đỉnh Ba Đèo đến Quán Cát thuộc Khu dân cư Ninh Cháp 7)”;

“Quốc lộ 37 (đoạn từ giáp phường Sao Đỏ đến đỉnh Ba Đèo thuộc Khu dân cư Ba Đèo - Bầu Bí)” thành “Đường Nguyễn Thái Học (đoạn từ giáp phường Sao Đỏ đến đỉnh Ba Đèo thuộc Khu dân cư Ba Đèo - Bầu Bí)”;

“Đường từ QL37 đến ngã tư công nhà ông Cảnh (đường đi Quán Cát)” thành “Phố Ninh Cháp (đoạn từ QL37 đến ngã tư công ông Đệ)”;

“Đường từ QL37 đến giáp phường Chí Minh (đường đi chùa Vàn)” thành “Phố Lam Sơn (đoạn từ QL37 đến giáp phường Chí Minh)”;

“Đường từ QL37 đến giáp phường Chí Minh (đường Trần Quốc Chấn)” thành “Đường Trần Quốc Chấn (đoạn từ QL37 đến giáp phường Chí Minh)”;



“Đường 184 (đoạn từ Quốc lộ 37 đến đầu đường Lê Đại Hành)” thành “Phố Thiên (đoạn từ Quốc lộ 37 đến đầu đường Lê Đại Hành)”;

“Đường Đoàn Kết” thành “Phố Hòa Bình (đoạn từ giáp phường Sao đỏ đến giáp phường Văn Đức”.

+ Phường Hoàng Tân:

Bổ sung:

“Điểm dân cư Áp phích”;

“Đường xóm Minh Tân đi Quán Tàu, KDC Đồng Tân (đoạn từ thửa đất số 49, tờ bản đồ số 76 xóm Minh Tân đến hết thửa đất số 6, tờ bản đồ số 71 giáp phường Bến Tắm)”;

“Phố Bát Giáo (đoạn từ thửa đất số 5, tờ bản đồ số 87 đến hết thửa đất số 10, tờ bản đồ số 90 xóm Bát Giáo)”.

Sửa đổi:

“Phố Đại Tân (Đường tỉnh lộ 398B: điểm đầu ngã ba Hoàng Tân, điểm cuối phía nam cầu Lai khu Bến Tắm)” thành “Phố Đại Tân (đường tỉnh 398B) - đoạn từ ngã ba Hoàng Tân hết thửa đất số 54, tờ bản đồ 68 (trường Mầm non Hoàng Tân)”;

“Phố Đại Tân (đường tỉnh lộ 398B: điểm đầu phía bắc cầu Lai khu Bến Tắm, điểm cuối giáp phường Bến Tắm)” thành “Phố Đại Tân (đường tỉnh 398B) - đoạn từ tiếp giáp thửa đất số 54, tờ bản đồ 68 (trường Mầm non Hoàng Tân), đến tiếp giáp Phường Bến Tắm”;

“Đường vào điểm dân cư mới Áp Phích Đại Bộ (điểm đầu tiếp giáp với đường sắt, điểm cuối hết phần quy hoạch điểm dân cư mới Áp Phích Đại Bộ” thành “Phố Đại Bộ - đoạn từ giáp phố Đại Tân đến giáp Điểm dân cư Áp Phích”;

“Đường đi xã Bắc An: điểm đầu tiếp giáp điểm dân cư áp phích đại bộ, điểm cuối tiếp giáp địa phận xã Bắc An” thành “Phố Đại Bộ - đoạn từ tiếp giáp điểm dân cư áp phích Đại Bộ, đến tiếp giáp địa phận xã Bắc An”;

“Đường vào KCN Hoàng Tân: điểm đầu tiếp giáp đường Lê Thanh Nghị (QL 18), điểm cuối tiếp giáp đầu xóm Bát Giáo, KDC Đại Bát” thành “Phố Bát Giáo - đoạn từ đường Lê Thanh Nghị (QL 18) đến hết Điểm dân cư phía tây đường Bát Giáo, KDC Đại Bát”.

+ Phường Văn Đức:

Bổ sung:

“Điểm dân cư số 1 Vĩnh Đại đoạn từ ngã tư Đầu Voi Vĩnh Đại 1 (mặt cắt đường Bn = 7,5m)”;

“Khu dân cư mới Vĩnh Đại đoạn từ ngã tư Đầu Voi Vĩnh Đại 1 đến trường Mầm non Vĩnh Đại và từ ngã tư Đầu Voi xuống đến Cổng cù Vĩnh Đại (mặt cắt đường  $B_n = 7,5 \text{ m}$ )”;

“Khu dân cư mới Vĩnh Đại (mặt cắt đường  $B_n = 7,5 \text{ m}$ ;  $B_n = 5,5 \text{ m}$ )”;

“Khu dân cư mới Con Nhạn 1 (mặt cắt đường  $B_n = 5,0 \text{ m}$ )”;

“Khu dân cư mới Con Nhạn 2 (mặt cắt đường  $B_n = 5,0 \text{ m}$ )”.

+ Phường Phả Lại:

Bổ sung:

“Khu đấu giá Ao Lầy”;

“Đường Thanh Bình (đoạn từ đường Thành Pháo đến hết KDC số 13 Cao Đường)”.

+ Phường Đồng Lạc:

Bổ sung:

“Khu dân cư mới Đồng Giỏ”;

“Khu dân cư Đông Triều (Khu 1)”;

“Khu dân cư Đông Triều (Khu 2)”;

“Khu dân cư xã Đồng Lạc (Đồng Nội) có mặt cắt đường  $B_n = 29,5 \text{ m}$ ”.

+ Phường An Lạc:

Bổ sung:

“Khu dân cư Trung Tâm”;

“Khu dân cư Mộ Đạo (mặt cắt đường  $B_n = 17,5 \text{ m}$ )”;

“Khu dân cư mới thôn Đại (mặt cắt đường  $B_n = 18 \text{ m}$ )”.

+ Phường Văn An:

Bổ sung:

“Đường trong khu tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại (thuộc địa bàn phường Văn An)”.

“Đường trong khu dân cư Kinh Trung”.

+ Phường Cộng Hòa:

Bổ sung:

“Khu dân cư Nam Thắng”;

“Khu dân cư thương mại và Chợ Cộng Hoà”;

“Khu đô thị mới phía Đông thành phố Chí Linh”;

“Khu Tái định cư Hồ Côn Sơn”;

“Khu dân cư mới Chúc Thôn thuộc KDC Chúc Thôn”;

“Đường Yết Kiêu (thuộc KDC Lôi Động và KDC Tiền Định)”;

“Khu dân cư mới Chúc Thôn thuộc KDC Chúc Thôn”;

“Khu dân cư Nam Thắng”;

“Đất ven đường 398 (Đoạn thuộc KDC Tiên Sơn - Chúc Thôn)”.

Sửa đổi:

“Đoạn từ ngã 4 Thương Bình đến cổng qua đường cạnh khách sạn Thanh Bình thuộc Khu dân cư Chúc Thôn” thành “Đoạn từ ngã 4 Thương Bình đến cổng qua đường cạnh khách sạn Thanh Bình thuộc Khu dân cư Chúc Thôn-Bích Động Tân Tiến”;

“Đường trong khu tái định cư Hồ Côn Sơn” thành “Khu tái định cư Hồ Côn Sơn - Các thửa đất giáp mặt đường gom dọc QL37” và “Khu tái định cư Hồ Côn Sơn - Các thửa đất giáp đường có mặt cắt  $17,5m \leq Bn \leq 20,5m$ ”.

+ Phường Tân Dân:

Sửa đổi:

“Đường trục phường đoạn qua KDC Tư Giang, Nội, Giang Hạ (mặt cắt  $17m \leq Bn \leq 19m$ )” thành “Đường trục phường đoạn qua KDC Tư Giang ( $17m \leq Bn \leq 19m$ )” và “Đường trục phường đoạn qua KDC Nội, Giang Hạ, Giang Thượng ( $17m \leq Bn \leq 19m$ )”;

“Đoạn từ nhà văn hóa KDC Nội đến ngã 3 Triều Nội (mặt cắt  $Bn = 9-10m$ )” thành “Đoạn từ nhà văn hóa KDC Nội đến ngã 3 Triều Nội ( $Bn \leq 8m$ )”.

+ Phường Chí Minh:

Bổ sung: “Đường trong khu dân cư Vườn Mai”.

+ Phường Hoàng Tiến:

Bổ sung: “Khu dân cư Cầu Ruồi”.

+ Phường Cổ Thành:

Bổ sung:

“Đường trong khu dân cư mới Nam Đông”;

“Đường trong khu dân cư Trại Cá Ninh Giàng”.

+ Phường Bến Tắm:

Bổ sung:

“Khu dân cư mới khu Trung Tâm”;

“Khu dân cư mới khu 3”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Bảng 2. Thành phố Chí Linh của Phụ lục III Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Bảng 2 Phụ lục 01 kèm Nghị quyết này.

c) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất, mức giá của 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử

dụng cho hoạt động khoáng sản tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) tại Bảng 3. Thị xã Kinh Môn của Phụ lục III:

- Sửa đổi, bổ sung các vị trí:

+ Phường Duy Tân:

Sửa đổi: “Phố Thánh Quang (đoạn còn lại)”, “Phố Thung Xanh (đoạn còn lại)” và các ngõ của đường Hoàng Quốc Việt thành “Phố Nhà Thờ”, “Phố Trần Nhật Duật”, “Phố Núi Béo”, “Phố Nguyễn Văn O”, “Phố Cúc Tiên”.

+ Phường An Sinh:

Sửa đổi: “Phố Kim Xuyên (đoạn từ cầu cụ Tảng đến ngã tư trạm điện ủy ban nhân dân phường)” thành “Phố Kim Xuyên (đoạn từ cầu cụ Tảng đến bến xe An Sinh)”.

+ Phường An Lưu:

Sửa đổi: Đường Trần Hưng Đạo “Đoạn từ cầu Phụ Sơn I đến cầu Phụ Sơn II” thành “Đoạn từ cầu Phụ Sơn II đến giáp phường Hiệp An” và “Đoạn còn lại (đoạn từ cầu Phụ Sơn I đến đường Trần Liễu và đoạn từ ngã tư đường Trần Liễu đến giáp phường Hiệp Sơn)” thành “Đoạn còn lại (đoạn từ cầu Phụ Sơn II đến đường Trần Liễu và đoạn từ ngã tư đường Trần Liễu đến giáp phường Hiệp Sơn)”.

Bỏ: “đường Thanh Niên (từ ngã 3 cây xăng đến giáp Hội trường văn hóa phường)”.

+ Phường An Phụ:

Bổ sung: “Phố Phương Luật”.

+ Phường Hiệp An:

Sửa đổi “Đường trong Đô thị sinh thái Thành Công có mặt cắt đường  $13,5m \leq B_n < 29m$ ” thành “Phố Hai Bà Trưng” và “Phố Tuệ Tĩnh”.

Bỏ: “Đường từ hộ ông Lập (Thửa số 88, tờ BĐĐC số 29) đến hộ ông Chắt (Thửa số 3, tờ BĐĐC số 28) (KDC Lưu Thượng 2)”; “Đường từ hộ ông Khiêm (Thửa số 440, tờ BĐĐC số 33) đến hộ bà Chiêm (Thửa số 113, tờ BĐĐC số 36) (KDC Lưu Thượng 2)”; “Đường khu dân cư mới phường Hiệp An (sau chợ Kinh Môn) có mặt cắt đường  $< 13,5m$ ”; “Đường từ hộ ông Lập (Thửa số 88, tờ BĐĐC số 29) đến hộ ông Chắt (Thửa số 3, tờ BĐĐC số 28) (KDC Lưu Thượng 2)”; “Đường từ hộ ông Tính (Thửa số 32, tờ BĐĐC số 30) đến hộ ông Ngọ (Thửa số 21, tờ BĐĐC số 31) (KDC Tây Sơn)”; “Đường từ hộ ông Khoa (Thửa số 140, tờ BĐĐC số 25) đến hộ ông Hon (Thửa số 63, tờ BĐĐC số 25) (KDC Tây Sơn)”; “Đường từ hộ ông Hồng (Thửa số 97, tờ BĐĐC số 25) đến hộ ông Huy (Thửa số 32, tờ BĐĐC số 25) (KDC Tây Sơn)”; “Đường từ hộ ông Dinh (Thửa số 119, tờ BĐĐC số 25) đến hộ ông Thủy (Thửa số 61, tờ BĐĐC số 25) (KDC Tây Sơn)”.

Bổ sung: “Các thửa đất tiếp giáp với đường Nguyễn Đại Năng”.

+ Phường Hiệp Sơn:

Sửa đổi: “Phố Công Cộc” thành “Phố Vườn Cắm”.

+ Phường Long Xuyên:

Bổ sung: “Phố Long Tiến”.

+ Phường Phạm Thái:

Bỏ: “Ngõ vào nhà ông Từ (Thửa số 94, tờ BĐDC số 32) đến thửa số 64, tờ BĐDC số 32 (Khu DC Dương Nham)”; “Đường trong khu Sân kho (Khu DC Lĩnh Đông) ngõ 1030 và 1084”; “Đường từ nhà ông Trường (Thửa số 37, tờ BĐDC số 36) đến hết ao ông Liên (Thửa số 11, tờ BĐDC số 35) (Khu DC Lĩnh Đông)”; “Đường từ nhà ông Láng (Thửa số 224, tờ BĐDC số 28) đến hết nhà ông Diễn (Thửa số 86, tờ BĐDC số 31) (Khu DC Quảng Trí)”; “Đoạn từ nhà ông Dũng (Thửa số 298, tờ BĐDC số 31) đến hết nhà ông Thuần (Thửa số 240, tờ BĐDC số 31) (Khu DC Dương Nham)”; “Đường từ nhà ông Lương (Thửa số 72, tờ BĐDC số 38) đến hết nhà ông Đào (Thửa số 27, tờ BĐDC số 38) (Khu DC Lĩnh Đông)”; “Đường từ nhà ông Lương (Thửa số 72, tờ BĐDC số 38) đến hết nhà ông Hối (Thửa số 237, tờ BĐDC số 38) (Khu DC Lĩnh Đông)”.

Bổ sung: “Phố Đình Đông”, “Phố Bờ Hồ”, “Phố Nam An”, “Phố Chu Văn An”, “Phố Nam An kéo dài”, “Phố Thái Sơn kéo dài”, “Phố Phạm Mệnh”; “ngõ 990 đường Trần Hưng Đạo” và “ngõ 1030 đường Trần Hưng Đạo”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Bảng 3.Thị xã Kinh Môn của Phụ lục III Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Bảng 3 Phụ lục 01 kèm Nghị quyết này.

d) Sửa đổi mức giá của 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) tại Bảng 4. Huyện Nam Sách của Phụ lục III: theo Bảng 4 Phụ lục 01 kèm Nghị quyết này.

đ) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất, mức giá của 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) tại Bảng 5. Huyện Kim Thành của Phụ lục III:

- Sửa đổi, bổ sung các vị trí:

+ Thị trấn Phú Thái:

Bổ sung: “Đường trong điểm dân cư mới thị trấn có mặt cắt đường  $\geq 7,5\text{m}$ ”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Bảng 5. Huyện Kim Thành của Phụ lục III Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Bảng 5 Phụ lục 01 kèm Nghị quyết này.

e) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất của 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng

cho hoạt động khoáng sản tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) huyện Thanh Hà tại Phụ lục III. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung các vị trí:

+ Thị trấn Thanh Hà:

Sửa đổi:

“Trục khu 6 (đường, phố trong phạm vi thị trấn có mặt cắt đường  $\geq 4m$ ) thành “Tuyến đường tránh thị trấn (từ trường THPT Thanh Hà đến đường WB2 có mặt cắt đường  $\geq 4m$ )”;

“Các đường, phố khác trong phạm vi thị trấn (mặt cắt đường  $\geq 4m$ )” thành “Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn (mặt cắt đường  $\geq 4m$ )”.

Bổ sung:

“Tuyến đường xóm Chanh (từ ngã tư đèn tín hiệu đến cổng Chanh), mặt cắt đường rộng từ 5 - 7,5m”;

“Khu hành chính thương mại và dân cư phía Đông thị trấn Thanh Hà”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Bảng 6. Huyện Thanh Hà của Phụ lục III Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Bảng 6 Phụ lục 01 kèm Nghị quyết này.

g) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất, mức giá của 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) tại Bảng 7. Huyện Tứ Kỳ của Phụ lục III. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung các vị trí:

+ Sửa đổi:

“Các đường trong Khu dân cư cầu Yên” thành “Các đường còn lại” trong Khu dân cư cầu Yên;

“Khu dân cư mới của thị trấn Tứ Kỳ” thành “Khu dân cư An Nhân Đông (Khu dân cư cũ)”;

“Tuyến đường trong khu dân cư mới (khu Newland) mặt cắt 2-2; mặt cắt 3-3; mặt cắt 4-4” và “Các tuyến đường còn lại” thành “Các tuyến đường còn lại” trong Khu dân cư mới thị trấn Tứ Kỳ (khu Newland).

+ Bổ sung:

“Đường tránh thị trấn Tứ Kỳ”; “Đường Miếu Đống Óc (đoạn từ giáp đường 391 đến giáp đường tránh thị trấn Tứ Kỳ)”; “Đường làng nghề An Nhân Tây (đoạn từ giáp khu dân cư mới thị trấn Tứ Kỳ đến nhà Văn hoá An Nhân Tây)”; “Tuyến đường song song và cạnh đường 391” thuộc Khu dân cư cầu Yên.

- Sửa đổi, bổ sung mức giá tại Bảng 7. Huyện Tứ Kỳ của Phụ lục III Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương: theo Bảng 8 Phụ lục 01 kèm Nghị quyết này.

h) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất, mức giá của 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) tại Bảng 8. Huyện Gia Lộc của Phụ lục III. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung các vị trí:

+ Sửa đổi:

“Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ ngã tư đường 62m đến Đài tưởng niệm)” thành “Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ ngã ba Gia Lộc đến Đài tưởng niệm)”;

“Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã tư chợ Cuối đến công sau chợ Cuối)” thành “Lê Thanh Nghị (đoạn từ Phố Nguyễn Văn Trang (chợ Cuối) đến ngã tư chợ Cuối)”;

“Đường Yết Kiêu (đoạn từ ngã 3 cây xăng cũ đến hết Khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Gia Lộc)” thành “Đường Yết Kiêu (đoạn từ ngã ba Gia Lộc đến hết khu dân cư đô thị phía Bắc)”;

“Đất ven Quốc lộ 38B” thành “Đường Yết Kiêu (đoạn từ Khu dân cư ngã tư cầu Gổ đến đường gom Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng)”;

Đất ven Tỉnh lộ 393/đường Lê Thanh Nghị “Đoạn từ cầu Gổ đến nút giao đường 62m” thành “Đoạn từ cầu Gổ đến nút giao Đại lộ Võ Nguyên Giáp”;

Đất ven Tỉnh lộ 393/đường Lê Thanh Nghị “Đoạn từ nút giao đường 62m đến đường gom cao tốc HN-HP (Cống chui về xã Lê Lợi)” thành “Đoạn từ nút giao Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến đường gom cao tốc HN-HP (Cống chui về xã Lê Lợi)”;

“Phố Đỗ Quang - đoạn nối đường Nguyễn Chế Nghĩa với đường Yết Kiêu  $B_n \geq 12m$ ” thành “Phố Đỗ Quang - đoạn nối đường Phố Vĩnh Dụ với đường Yết Kiêu  $B_n \geq 12m$ ”.

+ Bổ sung:

“Phố Gia Phúc (Điểm đầu: Đường Nguyễn Chế Nghĩa/QL.37; Điểm cuối: Đường Yết Kiêu/QL.38B)”;

“Phố Hạ Hồng (Điểm đầu: Đường Nguyễn Chế Nghĩa/QL.37; Điểm cuối: Phố Gia Phúc)”;

“Phố Vĩnh Dụ (Điểm đầu: Phố Hạ Hồng; - Điểm cuối: Phố Gia Phúc)”;

“Khu dân cư mới thị trấn Gia Lộc (sau Trạm Y tế thị trấn)”;

“Đại lộ Võ Nguyên Giáp (đường 62m kéo dài thuộc thị trấn Gia Lộc)”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá tại Bảng 8. Huyện Gia Lộc của Phụ lục III Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương: theo Bảng 9 Phụ lục 01 kèm Nghị quyết này.

i) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất của 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) huyện Cẩm Giàng tại Phụ lục III. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung các vị trí:

+ Thị trấn Lai Cách:

Sửa đổi: “Đường gom QL5A đoạn từ đầu đường 394A (đường Tuệ Tĩnh) đến hết Công ty Cựu Chiến Binh Thành Đông, thuộc Khu cơ quan và dân cư phía Đông Cầu vượt, thị trấn Lai Cách” thành “Đường gom QL5A đoạn từ đầu đường 394A (đường Tuệ Tĩnh) đến hết Công ty Cựu Chiến Binh Thành Đông (bao gồm cả các thửa đất từ số 01 đến số 08 thuộc lô quy hoạch LK01 và LK02, dự án Khu cơ quan và dân cư phía Đông Cầu vượt, thị trấn Lai Cách)”.

Bổ sung:

“Khu cơ quan và dân cư phía Đông Cầu vượt, thị trấn Lai Cách”;

“Trục đường chính trong thôn Lê Doi (từ đường 394A (trước UBND thị trấn) đến thôn Bàu (thửa đất số 118, tờ bản đồ số 31)”;

“Trục đường liên thôn phía Đông huyện đội (từ QL5 đến Giếng thôn Bàu - thửa đất số 22, tờ bản đồ số 40)”;

“Trục đường liên thôn qua thôn Năm, thôn Địa (từ QL5 đến Giếng thôn Địa - thửa đất số 86, tờ bản đồ số 68)”;

“Trục đường liên thôn qua thôn Bàu, thôn Bể từ QL5 (thửa đất số 12, tờ bản đồ số 54) đến hết Nhà Văn Hóa thôn Bể”;

“Trục đường chính thôn Trụ (từ QL5 qua thôn Trụ đến đường 194B)”;

“Trục đường liên thôn (từ đường Nguyễn Danh Nho đi thôn Địa, Năm)”;

“Trục đường chính trong thôn Ngộ (từ đường 394A (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 76) đến ngã 3 Nhà văn hóa thôn Ngộ và từ ngã 3 Nhà văn hóa thôn Ngộ đi ra đến đường Cầu vượt QL5 (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 77)”;

+ Thị trấn Cẩm Giang:

Sửa đổi:

“Đường 196 (đoạn đường từ đường sắt Hà Nội - Hải Phòng đến hết thôn Tú La” thành “Đường 196 (đoạn từ Đường sắt Hà Nội - Hải Phòng đến ngã tư đường vào khu La A)”;



“Đường 196 (Đoạn từ thôn Tràng Kênh đến hết địa phận thị trấn Cẩm Giang (giáp xã Tân Trường)” thành “Đường 196 (đoạn từ khu Tú La đến hết địa phận thị trấn Cẩm Giang (giáp xã Tân Trường)”.

Bổ sung:

“Điểm dân cư số 02 khu La A, thị trấn Cẩm Giang”;

“Điểm dân cư số 05 khu La B, thị trấn Cẩm Giang”;

“Đường 196 (Khu trung tâm UBND thị trấn đoạn từ ngã tư khu La A đến hết khu La B)”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Bảng 9. Huyện Cẩm Giàng của Phụ lục III Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Bảng 7 Phụ lục 01 kèm Nghị quyết này.

k) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất, mức giá của 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) tại Bảng 10. Huyện Bình Giang của Phụ lục III. Cụ thể như sau:

- Bổ sung: “Đất khu dân cư mới ven quốc lộ 38 đoạn từ Cầu Sắt đến ngã 5 mới”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Bảng 10. Huyện Bình Giang của Phụ lục III Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Bảng 10 Phụ lục 01 kèm Nghị quyết này.

l) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất, mức giá của 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) tại Bảng 11. Huyện Ninh Giang của Phụ lục III: theo Bảng 11 Phụ lục 01 kèm Nghị quyết này.

m) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất, mức giá của 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) tại Bảng 12. Huyện Thanh Miện của Phụ lục III. Cụ thể như sau:

- Bổ sung: “Phố Lê Văn Nỗ”; “Phố Nguyễn Công Hòa”.

- Bỏ: vị trí 2, 3, 4 đối với đất ở, đất thương mại dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với “Phố Đặng Tư Tề”, “Phố Trần Văn Trứ”, “Các phố còn lại trong Khu dân cư tập trung thị trấn Thanh Miện - đoạn đối diện với Khu Thương mại dịch vụ (gồm: Phố Trương Đỗ, từ lô F.29 đến lô F.52 và lô 54 và phố Hải An, từ lô H.1 đến lô H.3 và từ lô H.37 đến lô H.41” và “Các phố còn lại trong Khu dân cư tập trung thị trấn Thanh Miện”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Bảng 12. Huyện Thanh Miện của Phụ lục III Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Bảng 12 Phụ lục 01 kèm Nghị quyết này.

4. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV-Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) quy định tại điểm d Khoản 1 của Phụ lục Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo Phụ lục 02 kèm Nghị quyết này.

5. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục V-Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại nông thôn (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) quy định tại Điểm e, Khoản 1 của Phụ lục Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo Phụ lục 02 kèm Nghị quyết này.

6. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục Bảng giá đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề quy định tại điểm g Khoản 1 của Phụ lục Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo Phụ lục 03 kèm Nghị quyết này.

- Sửa đổi:

+ “Mức giá bình quân đất sử dụng cho thuê lại làm nhà xưởng sản xuất” thành “Mức giá bình quân đất sử dụng cho thuê lại làm nhà xưởng sản xuất và đất hạ tầng trong Khu, cụm công nghiệp”;

+ “Ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc các xã Cẩm Điền, Cẩm Hưng, huyện Cẩm Giàng)” thành “Ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Giàng)”.

- Sửa đổi mức giá theo Phụ lục 03 kèm Nghị quyết này./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**